

Số: 459/NQ-HĐND

Hòa Bình, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Hòa Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 23**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng
Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách
nhà nước (NSNN) năm 2025;

Căn cứ các Văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Số 8222/BKHĐT-TH
ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc dự kiến kế hoạch vốn NSNN năm 2025; Số
8600/BKHĐT-TCTT ngày 18 tháng 10 năm 2024 về việc dự kiến kế hoạch đầu tư
vốn ngân sách nhà nước năm 2025 các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Trên cơ sở các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình: Số 310/NQ-
HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2020 về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ
vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hòa Bình; số
35/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai
đoạn 2021-2025, tỉnh Hòa Bình; số 109/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2022 về
điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai
đoạn 2021 - 2025, tỉnh Hòa Bình; số 132/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 về
Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực
hiện 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; số 151/NQ-
HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2022 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công
trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Hòa Bình (lần thứ 2) và thống nhất danh mục
dự án cho phép thực hiện thủ tục đầu tư để bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Hòa Bình; số 202/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm
2022 về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-
2025 tỉnh Hòa Bình (lần thứ 3) và thống nhất danh mục dự án cho phép thực hiện
thủ tục đầu tư để bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
tỉnh Hòa Bình; số 226/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 về việc bổ sung Kế
hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hòa Bình (lần thứ 4) và
thống nhất danh mục dự án cho phép thực hiện thủ tục đầu tư để bổ sung Kế
hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hòa Bình; số 304/NQ-

HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, tỉnh Hòa Bình (lần thứ 5) và thống nhất danh mục dự án cho phép thực hiện thủ tục đầu tư để bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hòa Bình; số 397/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2024 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, tỉnh Hòa Bình (lần thứ 6) và thống nhất danh mục dự án cho phép thực hiện thủ tục đầu tư để bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hòa Bình; số 420/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2024 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, tỉnh Hòa Bình (lần thứ 7) và thống nhất danh mục dự án cho phép thực hiện thủ tục đầu tư; số 457/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hòa Bình (lần thứ 8);

Xét Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Hòa Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 545/BC-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu, giải trình các ý kiến thẩm tra của Ban kinh tế-ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Hòa Bình, vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh, như sau:

Tổng nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh năm 2025 là: **2.534.740 triệu đồng**, trong đó:

1. Bố trí vốn xử lý tồn tại sau quyết toán: **1.384 triệu đồng**.
2. Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024: **86.054 triệu đồng**.
3. Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2025: **1.238.440 triệu đồng**.
4. Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025: **584.180 triệu đồng**.
5. Dự án khởi công mới năm 2025: **93.386 triệu đồng**.
6. Dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025: **37.121 triệu đồng**.
7. Đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia: **58.148 triệu đồng**.
8. Vốn bổ sung có mục tiêu cho huyện: **183.500 triệu đồng**.
9. Chi đầu tư khác: **137.000 triệu đồng**.
10. Bội chi ngân sách địa phương: **3.100 triệu đồng**.
11. Vốn bố trí cho các dự án lĩnh vực an ninh: **112.427 triệu đồng**.
(Chi tiết theo biểu 02 đính kèm).

Điều 2. Quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Hòa Bình nguồn vốn ngân sách trung ương, như sau:

Tổng số kế hoạch vốn năm 2025 là **6.590.056 triệu đồng**. Cụ thể:

1. Vốn ngân sách trung ương trong nước là 6.369.881 triệu đồng.
 - 1.1. Hoàn trả kế hoạch vốn ứng trước kế hoạch nguồn NSTW: 97.971 triệu đồng.
 - 1.2. Đầu tư thực hiện các dự án theo ngành, lĩnh vực: 549.186 triệu đồng.

Trong đó:

- Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2025: 321.418 triệu đồng.
- Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025: 194.086 triệu đồng.
- Đối ứng dự án ODA: 33.682 triệu đồng.

1.3. Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng: 5.200.903 triệu đồng. Trong đó:

- Dự án liên kết vùng: 4.649.703 triệu đồng, bố trí cho 02 dự án chuyển tiếp.
- Đề án ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng chuyển dân sông Đà tỉnh Hòa Bình: 551.200 triệu đồng, bố trí cho 10 dự án chuyển tiếp.

1.4. Vốn thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia là: 521.821 triệu đồng, trong đó:

- Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số: 345.880 triệu đồng.
- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 123.085 triệu đồng.
- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 52.856 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu 03 đính kèm).

2. Vốn nước ngoài: 220.175 triệu đồng. Trong đó:

2.1. Bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025: 27.175 triệu đồng.

2.2. Bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025: 150.000 triệu đồng.

2.3. Bố trí cho 01 dự án khởi công mới: 43.000 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu 04 đính kèm).

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Chịu trách nhiệm phân bổ vốn đầu tư ngân sách nhà nước bảo đảm tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, tuân thủ điều kiện, thứ tự ưu tiên theo quy định của Luật Đầu tư công; thanh toán đủ số nợ đọng xây dựng cơ bản theo đúng quy định của pháp luật (nếu có); thu hồi toàn bộ số vốn ứng trước còn lại phải thu hồi trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; bố trí đủ vốn cho các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, vốn đối ứng các dự án ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch, các dự án chuyển tiếp phải hoàn thành trong năm 2025; bố trí vốn theo tiến độ cho các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, dự án chuyển tiếp theo tiến độ; sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, số vốn còn lại được bố trí cho các dự án khởi công mới đủ thủ tục đầu tư theo quy định pháp luật.

b) Tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật và các quy định khác của pháp luật có liên quan; định kỳ đánh giá và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Nghị quyết. Kiểm tra việc phân bổ vốn đối với các dự án nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện đảm bảo theo danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tại Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 30/9/2021 và các Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, tỉnh Hòa Bình của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Khóa XVII, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, TP;
- LĐ Văn phòng Đoàn ĐBQH& HĐND tỉnh;
- TT Tin học và công báo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- LĐ & CV các phòng CM thuộc VP;
- Lưu: VT, CTHĐND (Ha).

CHỦ TỊCH

Bùi Đức Hình

TỔNG HỢP SỐ VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TỈNH HÒA BÌNH
(Kèm theo Nghị quyết số 459/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	KH 21-25 HĐND tỉnh thông qua	Kế hoạch đã giao từ năm 2021-2024					Kế hoạch đã giải ngân từ năm 2021-2024						Dự kiến KH vốn năm 2025	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó				Tổng số	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024 (dự kiến giải ngân 100% KH vốn giao)			
				KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024					KH vốn năm 2024	KH vốn kéo dài		
	TỔNG SỐ	33.349.232	23.116.194	3.884.645	5.247.596	10.220.028	3.763.925	18.398.118	2.802.486	3.371.468	3.703.451	3.763.925	4.756.788	9.124.796	
A	Vốn ngân sách địa phương	12.390.965	9.911.856	2.526.490	2.668.560	2.880.632	1.836.174	6.687.234	1.674.614	1.597.820	1.578.626	1.836.174	0	2.534.740	
	Vốn đầu tư cân đối ngân sách tỉnh	12.390.965	9.911.856	2.526.490	2.668.560	2.880.632	1.836.174	6.687.234	1.674.614	1.597.820	1.578.626	1.836.174	0	2.534.740	
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	3.254.800	2.388.127	577.390	577.390	606.837	626.510	2.293.140	562.433	549.210	554.987	626.510		657.840	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	8.494.065	6.353.864	1.700.000	1.597.400	2.000.000	1.056.464	3.680.244	934.582	825.127	864.071	1.056.464		1.857.000	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	75.000	83.430	12.000	13.470	21.960	36.000	82.821	11.418	13.470	21.933	36.000		16.800	
4	Nguồn đầu tư khác	500.000	797.135	170.000	400.000	127.135	100.000	521.768	166.181	167.636	87.951	100.000			
5	Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	67.100	289.300	67.100	80.300	124.700	17.200	109.261		42.377	49.684	17.200		3.100	
B	Vốn ngân sách trung ương	20.958.267	13.204.338	1.358.155	2.579.036	7.339.396	1.927.751	11.710.884	1.127.872	1.773.648	2.124.825	1.927.751	4.756.788	6.590.056	
I	Vốn trong nước	18.739.884	11.928.407	895.290	2.156.465	7.015.721	1.860.931	10.955.729	775.446	1.581.107	1.991.457	1.860.931	4.746.788	6.369.881	
1	Vốn NSTW theo ngành, lĩnh vực	11.458.751	5.215.547	895.290	1.596.677	1.513.100	1.210.480	4.914.397	775.446	1.553.827	1.374.644	1.210.480		5.848.060	
	Trong đó:							0							
	Đầu tư cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác	4.201.269	2.803.225	197.000	769.171	800.000	1.037.054	2.542.353	150.673	757.958	596.668	1.037.054		5.200.903	
2	Vốn thực hiện các CTMTQG	2.397.133	1.828.860	0	559.788	618.621	650.451	1.296.352		27.280	482.381	650.451	136.240	521.821	
3	Vốn chương trình phục hồi và phát triển KTXH	4.884.000	4.884.000			4.884.000		4.744.980			134.432		4.610.548		
II	Vốn nước ngoài	2.218.383	1.275.931	462.865	422.571	323.675	66.820	755.155	352.426	192.541	133.368	66.820	10.000	220.175	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 459/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (Giải ngân 2021, 2022, 2023 và kế hoạch vốn giao 2024)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025					Ghi chú		
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư cân đối ngân sách tỉnh	Trong đó:			
				Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Nguồn thu sử dụng đất							Nguồn thu xổ số			
1	2	3	4	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	TỔNG SỐ			26.756.257	11.983.522	8.437.412	3.875.378	8.364.645	2.534.740	657.840	1.857.000	16.800			
A	XỬ LÝ TÒN TẠI SAU QUYẾT TOÁN			25.139	6.500	1.384	0	1.384	1.384	1.384	0	0			
1	Đường đến xã Ngỗ Luông, huyện Tân Lạc (giai đoạn 1)		2680/QĐ-UBND; 31/10/2013; 378/QĐ-UBND; 07/4/2014	25.139	6.500	1.384		1.384	1.384	1.384					
B	VỐN BỔ TRÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC			26.731.118	11.977.022	8.436.028	3.875.378	8.363.261	2.533.356	656.456	1.857.000	16.800			
I	Lĩnh vực giao thông			18.854.017	7.502.956	4.109.735	1.736.848	6.133.175	1.070.931	243.481	827.450	0			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024			236.000	225.000	220.279	157.252	63.027	63.027	25.027	38.000	0			
1	Cầu Chum - Km35+045, đường tỉnh 436	Lạc Sơn	1324; 30/6/2021	40.000	40.000	36.579	31.707	4.872	4.872	4.872					
2	Đường Hợp Phong, Cao phong	Cao Phong	1528; 23/7/2021	81.000	70.000	69.500	59.163	10.337	10.337	10.337					
3	Đường Trần Hưng Đạo đến Trung tâm huyện Lương Sơn (Trung tâm hành chính quy hoạch huyện Lương Sơn)	Lương Sơn	1551; 27/7/2021	115.000	115.000	114.200	66.382	47.818	47.818	9.818	38.000				
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025			2.760.017	2.142.956	2.079.456	1.079.460	900.445	637.904	158.454	479.450	0			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (Giải ngân 2021, 2022, 2023 và kế hoạch vốn giao 2024)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025					Ghi chú		
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư cân đối ngân sách tỉnh	Trong đó:			
														Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Nguồn thu sử dụng đất
1	Đường Thị trấn Đà Bắc - Thanh Sơn, Phú Thọ	Đà Bắc	2316; 12/10/2021		250.000	50.000	48.000	29.000	98.000	19.000	4.000	15.000			
2	Đường nội thị, thị trấn Mai Châu	Mai Châu	1620; 03/8/2021		90.000	80.000	79.500	33.363	46.137	46.137	10.000	36.137			
3	Nâng cấp đường trung tâm phường Thống Nhất, thành phố Hòa Bình	TPHB	2366; 18/10/2021		95.000	95.000	94.500	74.478	20.022	20.022	10.000	10.022			
4	Đường từ ngã ba bưu điện đi bờ sông Bưởi, thị trấn Vụ Bản huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	Lạc Sơn	2748/QĐ-UBND; 25/11/2021		80.700	80.700	80.700	47.310	26.619	26.619	5.000	21.619			
5	Đường liên xã Ngọc Lương - Đoàn Kết, huyện Yên thủy	Yên Thủy	2703; 19/11/2021		89.500	89.500	89.000	79.356	9.644	9.644	9.644				
6	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh đi Khu công nghiệp Thanh Hà, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình	Lạc Thủy	3042/QĐ-UBND; 01/12/2022		100.000	85.000	84.500	49.407	35.093	35.093	15.000	20.093			
7	Đường nối CCN Tiên Tiến với KCN Yên Quang (Kết hợp đường gom của đường Hòa Lạc - Hòa Bình)	TPHB	1281/QĐ-UBND; 29/6/2022		100.000	100.000	79.500	40.851	38.649	38.649	10.000	28.649			
8	Đường nối từ đường Trần Hưng Đạo đến xã Dân Chủ kết nối với Quốc lộ 6	TPHB	2693; 5/11/2020; 2388; 19/10/2021		600.000	487.939	467.939	274.366	293.962	171.901	20.000	151.901	Hoàn ứng trước ngân sách tỉnh: 17.179 trđ		
9	Đường nối từ đường QH 8 với Đường An Dương Vương, thành phố Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình	2329; 14/10/2021		250.000	100.000	98.000	36.400	107.319	45.839	14.810	31.029			
10	Đường Ngòi Hoa - Quốc lộ 6	Tân lạc	2650; 12/11/2021		305.000	295.000	293.000	114.168	75.000	75.000	20.000	55.000			
11	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 436 (đoạn Km0+00 - Km7+00)	Tân lạc	2682; 4/11/2020; 2257; 4/10/2021		300.000	300.000	295.000	113.151	75.000	75.000	20.000	55.000			
12	Khắc phục cấp bách sạt lở khu vực tổ 26 Phường Đồng Tiến và đoạn Cầu Hòa Bình 3, thành phố Hòa Bình	TPHB	967; 12/5/2021		499.817	379.817	369.817	187.610	75.000	75.000	20.000	55.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (Giải ngân 2021, 2022, 2023 và kế hoạch vốn giao 2024)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025					Ghi chú		
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư cân đối ngân sách tỉnh	Trong đó:			
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025			15.858.000	5.135.000	1.810.000	500.136	5.169.703	370.000	60.000	310.000	0			
1	Đường Liên kết vùng Hòa Bình - Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu)		440/NQ-28/4/2021	4.120.000	1.620.000	100.000	35.626	1.066.703	10.000		10.000				
2	Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (đoạn từ Km19+000-Km53+000 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình)		171/NQ-HĐND; 29/8/2022; 187/NQ-HĐND; 20/10/2022; 198/NQ-HĐND; 29/11/2022	9.777.000	1.754.000	100.000	0	3.603.000	10.000		10.000				
3	Đường kết nối thị trấn Lương Sơn - Xuân Mai Hà Nội (giai đoạn 1)	Lương sơn	2854; 03/12/2021	999.000	999.000	999.000	251.849	200.000	200.000	20.000	180.000				
4	Đường Quang Tiến - Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình (giai đoạn 1)	Thành phố Hòa Bình	2855/QĐ-UBND; 3/12/2021	430.000	330.000	330.000	144.497	130.000	60.000	10.000	50.000				
5	Đường nối từ Quốc lộ 6 đi Độc Lập, Đủ Sáng, đường 12B	Kim Bôi	2881/QĐ-UBND; 6/12/2021	450.000	350.000	252.000	59.164	150.000	70.000	30.000	40.000				
6	Cải tạo, nâng cấp đường Liên Phú 3, xã Thống Nhất đi đường Hồ Chí Minh, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình	Lạc Thủy	263/QĐ-UBND; 15/2/2022	82.000	82.000	29.000	9.000	20.000	20.000		20.000				
II	Lĩnh vực văn hóa			50.000	50.000	49.500	11.720	37.780	37.780	15.000	22.780	0			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025			50.000	50.000	49.500	11.720	37.780	37.780	15.000	22.780	0			
I	Dự án Xây dựng khu không gian bảo tồn Di sản văn hóa Mo Mường gắn với dịch vụ du lịch tại xã Hợp Phong, huyện Cao Phong	Cao Phong	2298; 12/10/2022	50.000	50.000	49.500	11.720	37.780	37.780	15.000	22.780				
III	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo			516.500	456.500	378.686	200.872	109.559	117.576	29.412	71.364	16.800			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (Giải ngân 2021, 2022, 2023 và kế hoạch vốn giao 2024)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025					Ghi chú		
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư cân đối ngân sách tỉnh	Trong đó:			
												Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung		Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn thu xổ số
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024			79.000	79.000	77.400	69.168	6.901	6.901	6.901	0	0			
1	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS&THPT huyện Lương Sơn	Lương Sơn	2751; 25/11/2021	14.500	14.500	13.900	13.450	216	216	216					
2	Trường Cao đẳng sư phạm Hòa Bình	Thành phố	2750; 25/11/2021	12.500	12.500	12.400	11.300	873	873	873					
3	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú trung học phổ thông tỉnh Hòa Bình	Thành phố	2225; 30/9/2021	14.500	14.500	14.400	13.000	1.289	1.289	1.289					
4	Trường Trung học phổ thông Lương Sơn	Lương sơn	2927; 27/11/2020	12.500	12.500	11.900	9.900	1.602	1.602	1.602					
5	Trường Trung học phổ thông Mai Châu B, huyện Mai Châu	Mai Châu	2990; 3/12/2020	12.500	12.500	12.400	10.495	1.544	1.544	1.544					
6	Trường Trung học phổ thông Lạc Thủy, huyện Lạc Thủy	Lạc Thủy	2926; 27/11/2020	12.500	12.500	12.400	11.023	1.377	1.377	1.377					
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025			297.500	287.500	286.600	131.704	87.972	87.972	15.825	55.347	16.800			
1	Trường THPT Nam Lương Sơn, huyện Lương Sơn	Lương Sơn	2493/QĐ-UBND; 29/10/2021	12.500	12.500	12.400	9.130	3.270	3.270			3.270			
2	Trường THPT Mai Châu	Mai Châu	2892; 06/12/2021	50.000	50.000	50.000	33.923	16.077	16.077	2.000	7.847	6.230			
3	Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS&THPT Lạc Thủy	Lạc Thủy	1622; 8/8/2022	13.000	13.000	12.900	9.900	2.900	2.900			2.900			
4	Trường Trung học phổ thông Đà Bắc	Đà Bắc	3223; 31/12/2021	14.500	14.500	14.400	10.000	4.400	4.400			4.400			
5	Cụm trường phường Tân Hòa Thành phố Hòa Bình	TPHB	2900; 06/12/2021	150.000	140.000	140.000	23.908	50.000	50.000	10.000	40.000				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (Giải ngân 2021, 2022, 2023 và kế hoạch vốn giao 2024)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025					Ghi chú		
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư cân đối ngân sách tỉnh	Trong đó:			
				Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Nguồn thu sử dụng đất							Nguồn thu xổ số			
6	Trường trung học phổ thông Lạc Long Quân, thành phố Hòa Bình	TPHB	3095/QĐ-UBND; 09/12/2020	7.500	7.500	7.400	5.443	1.825	1.825	1.825					
7	Trường trung học phổ thông Kim Bôi, huyện Kim Bôi	Kim Bôi	1287; 23/6/2021	50.000	50.000	49.500	39.400	9.500	9.500	2.000	7.500				
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025			12.500	12.500	13.400	5.383	8.017	8.017	2.000	6.017	0			
1	Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS&THPT huyện Cao Phong	Cao Phong	2494; 29/10/2021 - 2778/QĐ-UBND; 30/11/2023	12.500	12.500	13.400	5.383	8.017	8.017	2.000	6.017				
(4)	Dự án khởi công mới năm 2025			140.000	90.000	14.686	0	14.686	14.686	4.686	10.000	0			
1	Dự án Trường phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông huyện Lạc Sơn	Lạc Sơn	NQ 433; 30/9/2024	140.000	90.000	14.686		14.686	14.686	4.686	10.000				
IV	Lĩnh vực y tế			295.500	295.500	354.600	162.528	140.044	140.044	45.014	95.030	0			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024			59.500	59.500	58.900	50.165	8.326	8.326	8.326	0	0			
1	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Hòa Bình	TPHB	1304; 28/6/2021	40.000	40.000	39.600	31.342	8.258	8.258	8.258					
2	Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi	Kim Bôi	3056; 7/12/2020	19.500	19.500	19.300	18.823	68	68	68					
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025			230.000	230.000	259.700	111.363	115.718	115.718	25.688	90.030	0			
1	Trung tâm Y tế huyện huyện Lạc Thủy	Lạc Thủy	1342; 2/7/2021	30.000	30.000	29.700	5.982	23.718	23.718	8.688	15.030				
2	Trung tâm y tế huyện Cao Phong	Cao Phong	3099; 07/12/2022	200.000	200.000	200.000	97.381	70.000	70.000	12.000	58.000				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (Giải ngân 2021, 2022, 2023 và kế hoạch vốn giao 2024)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025					Ghi chú		
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư cân đối ngân sách tỉnh	Trong đó:			
												Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung		Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn thu xổ số
3	Dự án Trung tâm y tế huyện Đà Bắc (cơ sở 2), tỉnh Hòa Bình					30.000	8.000	22.000	22.000	5.000	17.000				
(3)	Dự án khởi công mới năm 2025			6.000	6.000	36.000	1.000	16.000	16.000	11.000	5.000	0			
1	Dự án đầu tư, nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh	TPHB	1243 ; 10/7/2024			30.000	1.000	10.000	10.000	5.000	5.000				
2	Trạm Y tế xã Ngõ Luông, huyện Tân Lạc	Tân Lạc	1999; 09/10/2024	6.000	6.000	6.000	0	6.000	6.000	6.000					
V	Lĩnh vực quốc phòng			198.027	105.900	104.600	56.600	25.500	25.500	7.800	17.700	0			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024			152.027	59.900	58.900	56.100	2.800	2.800	2.800	0	0			
1	Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh Hòa Bình/Quân khu 3		2957/QĐ-BQP; 02/9/2021	85.000	35.000	35.000	34.977	23	23	23					
2	Xây dựng Trụ sở làm việc Cơ quan Bộ CHQS tỉnh Hòa Bình (giai đoạn II)	TPHB	3037; 4/12/2020	19.900	19.900	19.400	19.123	277	277	277					
3	Khôi phục, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng địa điểm huấn luyện chính trị và Đại hội trừ bị Đại hội II Đảng Nhân dân Lào tại Hòa Bình	TPHB	2412; 31/10/2019	47.127	5.000	4.500	2.000	2.500	2.500	2.500					
(2)	Dự án khởi công mới năm 2025			46.000	46.000	45.700	500	22.700	22.700	5.000	17.700	0			
1	Xây dựng các công trình Quốc phòng trong khu vực phòng thủ tỉnh tại xã Đủ Sáng, huyện Kim Bôi (giai đoạn 2)	Kim Bôi	452/NQ-11/5/2021	40.000	40.000	39.700	500	16.700	16.700	5.000	11.700				
2	Trạm tìm kiếm cứu nạn khu vực lòng hồ Hòa Bình và mua sắm trang thiết bị cứu hộ, phòng chống cháy nổ.	Tỉnh HB	117; 11/7/2024	6.000	6.000	6.000	0	6.000	6.000		6.000				
VI	Lĩnh vực an ninh			476.682	476.682	258.777	145.047	112.427	112.427	32.427	80.000	0			
1	Xây dựng các trụ sở công an xã trên địa bàn tỉnh.	Tỉnh HB		476.682	476.682	258.777	145.047	112.427	112.427	32.427	80.000				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (Giải ngân 2021, 2022, 2023 và kế hoạch vốn giao 2024)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025					Ghi chú			
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư cân đối ngân sách tỉnh	Trong đó:				
VII	Lĩnh vực công nghiệp			150.000	150.000	148.700	98.700	36.600	36.600	11.600	25.000	0			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025			150.000	150.000	148.700	98.700	36.600	36.600	11.600	25.000	0			
1	Nâng cấp, cải tạo hệ thống lưới điện khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Hòa Bình	Tỉnh HB	2851; 02/11/2021	100.000	100.000	99.200	59.200	30.000	30.000	5.000	25.000				
2	Cải tạo, thay thế hệ thống điện chiếu sáng hiệu suất cao tiết kiệm năng lượng trên địa bàn thành phố Hòa Bình	TPHB	2513; 31/10/2022	50.000	50.000	49.500	39.500	6.600	6.600	6.600					
VIII	Khu, cụm công nghiệp			302.900	302.900	259.178	85.489	101.384	101.384	14.000	87.384	0			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025			302.900	302.900	259.178	85.489	101.384	101.384	14.000	87.384	0			
1	Dự án Tuyến đường gom và nút giao vào khu công nghiệp Lạc Thịnh, huyện Yên Thủy	Yên Thủy	1646; 5/8/2021	75.000	75.000	74.500	4.262	30.000	30.000		30.000				
2	Khu tái định cư cho các hộ liên kề nhà máy xi măng Trung Sơn (giai đoạn 1), huyện Lương Sơn	Lương sơn	2306; 12/10/2021	29.900	29.900	25.900	15.898	10.002	10.002		10.002				
3	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Phú Thành II, huyện Lạc Thủy	Lạc Thủy	714/QĐ-UBND ngày 25/3/2016	46.000	46.000	45.800	31.067	14.733	14.733		14.733				
4	Khu tái định cư cụm công nghiệp xóm Rút xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn	Lương Sơn	370/NQ- 9/12/2020	52.000	52.000	42.000	0	10.000	10.000	4.000	6.000				
5	Xây dựng các khu tái định cư thực hiện dự án Khu công nghiệp Yên Quang và các dự án khác tại xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình	TPHB	2992/QĐ- UBND; 29/11/2022	100.000	100.000	70.978	34.262	36.649	36.649	10.000	26.649				
IX	Lĩnh vực khoa học công nghệ			49.900	49.900	49.600	33.380	16.220	16.220	11.220	5.000	0			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (Giải ngân 2021, 2022, 2023 và kế hoạch vốn giao 2024)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025					Ghi chú		
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư cân đối ngân sách tỉnh	Trong đó:			
				Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Nguồn thu sử dụng đất							Nguồn thu xổ số			
(1)	Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2024			14.900	14.900	14.900	9.900	5.000	5.000	5.000	0	0			
1	Ứng dụng công nghệ đầu tư xây dựng hệ thống quản lý thông tin cảnh báo sớm trượt lở, sạt lở đất đá, lũ bùn đá, lũ ống, lũ quét theo thời gian thực tại tỉnh Hòa Bình	TPHB	1062; 25/5/2021	14.900	14.900	14.900	9.900	5.000	5.000	5.000					
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025			35.000	35.000	34.700	23.480	11.220	11.220	6.220	5.000	0			
1	Đầu tư tăng cường tiềm lực phục vụ quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ và nâng cao năng lực hoạt động Trung tâm ứng dụng Thông tin khoa học, công nghệ tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2	TPHB	2210; 29/9/2021	35.000	35.000	34.700	23.480	11.220	11.220	6.220	5.000				
X	Lĩnh vực cấp, thoát nước			692.413	692.413	353.093	122.600	201.493	201.493	38.093	163.400	0			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025			692.413	692.413	353.093	122.600	201.493	201.493	38.093	163.400	0			
1	Dự án cấp bách đề ngăn lũ chống ngập úng Pheo - Chẹ hạ lưu sông Đà, huyện Kỳ Sơn	TPHB	2403/QĐ-31/10/2019	597.413	597.413	303.093	104.000	170.093	170.093	29.093	141.000				
2	Hệ thống mương thoát nước khu 3, thị trấn cao phong	Cao Phong	201/NQ-09/11/2022	95.000	95.000	50.000	18.600	31.400	31.400	9.000	22.400				
XI	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội			965.226	965.226	191.426	108.484	82.612	82.612	10.000	72.612	0			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025			167.226	167.226	166.426	88.484	77.942	77.942	10.000	67.942	0			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (Giải ngân 2021, 2022, 2023 và kế hoạch vốn giao 2024)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025					Ghi chú			
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư cân đối ngân sách tỉnh	Trong đó:				
1	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Hòa Bình	TPHB	1676; 10/8/2021	67.226	67.226	67.226	15.897	51.329	51.329	10.000	41.329				
2	Nhà làm việc Đài phát thanh truyền hình tỉnh	TPHB	2891; 06/12/2021	100.000	100.000	99.200	72.587	26.613	26.613		26.613				
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025			798.000	798.000	25.000	20.000	4.670	4.670	0	4.670	0			
1	Khu trụ sở liên cơ quan tỉnh Hòa Bình	TPHB	286/NQ-23/7/2020	798.000	798.000	25.000	20.000	4.670	4.670		4.670				
XII	Lĩnh vực khác			813.682	583.682	502.010	304.312	110.920	110.920	14.909	96.011	0			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025			813.682	583.682	502.010	304.312	110.920	110.920	14.909	96.011	0			
1	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới và Trung tâm đào tạo lái xe hạng A1	TPHB	Số 321; 04/02/2016	59.800	59.800	36.128	26.687	9.441	9.441		9.441				
2	Cải tạo chính trang một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Hòa Bình	TPHB	447/NQ-HĐND; 11/5/2021	122.000	122.000	122.000	53.964	30.000	30.000	10.000	20.000				
3	Chính trang đô thị trên địa bàn thành phố Hòa Bình	TP Hòa Bình	2049; 7/10/2020	19.150	19.150	16.150	16.000	150	150	150					
4	Dự án Khẩn cấp xử lý khối sạt trượt các khu vực phía đồi Ông Tượng, tổ 4, 5, 6 phường Chăm Mát, tổ 4 phường Thái Bình thành phố Hòa Bình	TPHB	2942/QĐ-UBND ngày 17/12/2019	339.942	159.942	106.942	100.417	6.525	6.525		6.525				
5	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mở rộng thị trấn Bo, tại xã Hạ Bì, huyện Kim Bôi	Kim Bôi	12/QĐ-HĐND; 23/7/2018	58.290	58.290	56.290	56.271	19	19	19					
6	Hạ tầng khắc phục thiên tai tại xóm Khanh, xã Phú Cường và xóm Kem, xã Dịch Giáo, huyện Tân Lạc	Tân Lạc	1709; 12/8/2022	14.500	14.500	14.500	9.418	4.740	4.740	4.740					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (Giải ngân 2021, 2022, 2023 và kế hoạch vốn giao 2024)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025					Ghi chú			
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư cân đối ngân sách tỉnh	Trong đó:				
				Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung							Nguồn thu sử dụng đất		Nguồn thu xổ số		
7	Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trên địa bàn huyện, thành phố			200.000	150.000	150.000	41.555	60.045	60.045	0	60.045	0			
	Dự án hạ tầng kỹ thuật xây dựng tái định cư tại khu Đồng Trùng, phường Thống Nhất phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường nối từ đường Trần Hưng Đạo đến phường Dân Chủ kết nối với Quốc lộ 6 và các dự án khác trên địa bàn thành phố Hòa Bình	TPHB	72/NQ-HĐND ngày 19/5/2023 của HĐND thành phố Hòa Bình	80.000	60.000	60.000	31.555	27.445	27.445		27.445				
	Dự án hạ tầng kỹ thuật xây dựng khu tái định cư tại xã Kim Bôi	Kim Bôi	6578/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện Kim Bôi	120.000	90.000	90.000	10.000	32.600	32.600		32.600				
XIII	DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						37.121	37.121		37.121			Chi tiết theo Biểu số 2.1 đính kèm		
XIV	ĐỐI ỨNG DỰ ÁN ODA			3.366.271	345.363	329.962	21.198	314.857	61.000	0	61.000	0			
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025			766.271	67.363	51.962	8.149	213.175	21.000	0	21.000	0			
1	Cung cấp thiết bị y tế cho bệnh viện đa khoa huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình	Lạc Thủy	1038/QĐ-UBND 19/6/2017	77.582	12.932	12.932	1.200	28.175	1.000		1.000				
2	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Hòa Bình	THB	142/QĐ-UBND, 4/2/2009; 1441/QĐ-UBND, 17/10/2012; 1173/QĐ-UBND, 3/7/2015; 1231/QĐ-UBND 15/6/2021	688.689	54.431	39.030	6.949	185.000	20.000		20.000				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (Giải ngân 2021, 2022, 2023 và kế hoạch vốn giao 2024)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025					Ghi chú		
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư cân đối ngân sách tỉnh	Trong đó:			
(2)	Dự án khởi công mới năm 2025			2.600.000	278.000	278.000	13.049	101.682	40.000	0	40.000	0			
1	Dự án kết nối hạ tầng giao thông thủy lợi tỉnh Hòa Bình với hệ thống hạ tầng giao thông quốc gia	Tỉnh Hòa Bình	Quyết định số 1386/QĐ-TTg ngày 05/8/2021	2.600.000	278.000	278.000	13.049	101.682	40.000		40.000				
XV	ĐỐI ƯNG DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSTW			0	0	241.289	68.384	579.969	58.148	0	58.148	0			
1	Vốn đối ứng CTMTQG					241.289	68.384	579.969	58.148	0	58.148	0			
	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số					8.782	2.550	347.120	1.240		1.240		Chi tiết tại Biểu số 5 đính kèm		
	CTMTQG xây dựng nông thôn mới					223.680	49.905	175.956	52.871		52.871		Chi tiết tại Biểu số 6 đính kèm		
	CTMTQG giảm nghèo bền vững					8.827	2.453	56.893	4.037		4.037		Chi tiết tại Biểu số 7 đính kèm		
XVI	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO HUYỆN					976.000	719.216	183.500	183.500	183.500	0	0			
1	Thành phố Hòa Bình					120.000	85.995	24.500	24.500	24.500					
2	Huyện Lương Sơn					100.000	71.212	20.000	20.000	20.000					
3	Huyện Đà Bắc					108.000	78.498	20.500	20.500	20.500					
4	Huyện Cao Phong					72.000	50.797	15.000	15.000	15.000					
5	Huyện Kim Bôi					105.000	93.258	8.500	8.500	8.500					
6	Huyện Tân Lạc					97.000	64.945	23.000	23.000	23.000					
7	Huyện Mai Châu					92.000	65.202	19.000	19.000	19.000					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (Giải ngân 2021, 2022, 2023 và kế hoạch vốn giao 2024)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025					Ghi chú		
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư cân đối ngân sách tỉnh	Trong đó:			
8	Huyện Lạc Sơn					123.000	89.100	24.000	24.000	24.000					
9	Huyện Yên Thủy					74.000	53.410	15.000	15.000	15.000					
10	Huyện Lạc Thủy					85.000	66.799	14.000	14.000	14.000					
XVII	Các kinh phí khác					128.872	0	137.000	137.000	0	137.000	0			
1	Công tác quy hoạch, đo đạc lập bản đồ địa chính					128.872	0	50.000	50.000		50.000				
2	Các nhiệm vụ khác (Ghi thu, ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền sử dụng đất; ghi thu, ghi chi tiền đất dự án Trung tâm Hành chính chính trị thành phố Hòa Bình theo hình thức BT)					0	0	30.000	30.000		30.000				
3	Bổ trí nhiệm vụ chi hỗ trợ, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng,...; trả nợ vốn vay để chi hỗ trợ, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng,... tạo quỹ đất sạch					0	0	27.000	27.000		27.000				
4	Quỹ phát triển đất					100.000	10.000	30.000	30.000		30.000				
XVIII	Bội Chi ngân sách địa phương							3.100	3.100						

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Biểu số 2.1

DANH MỤC VÀ MỨC VỐN KẾ HOẠCH NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 459/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch vốn năm 2025 từ nguồn thu từ sử dụng đất	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
				Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách TW	Vốn nước ngoài ODA		
	Tổng số			4.700.236	0	0	37.121	
I	Lĩnh vực giao thông		3.073.000	3.073.000	0	0	9.121	
1	Dự án đầu tư mở rộng đường cao tốc Hòa Lạc - thành phố Hòa Bình		3.028.000	3.028.000			5.000	
2	Đường giao thông kết nối liên vùng từ đường Hồ Chí Minh, tỉnh Thanh Hóa đến Quốc lộ 6 và đường cao tốc CT.03, tỉnh Hoà Bình, đoạn qua tỉnh Hòa Bình		6.800.000				3.121	
3	Đầu tư xây dựng cầu từ ĐT.433 thuộc xóm Ấm, xã Nánh Nghê, huyện Đà Bắc nối với ĐT.114, thuộc bản Khoáng, xã Mường Bang, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La		45.000	45.000			1.000	
II	Lĩnh vực văn hóa		500.000	500.000	0	0	3.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch vốn năm 2025 từ nguồn thu từ sử dụng đất	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
				Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách TW	Vốn nước ngoài ODA		
1	Dự án Kè chống sạt lở khu vực tổ chức giải Đường đua xe đạp địa hình tỉnh Hòa Bình	tỉnh Hòa Bình	12.500	12.500			500	
2	Xây dựng Bảo tàng tỉnh	TPHB	167.500	167.500			500	
3	Xây dựng nhà thi đấu thể dục thể thao tỉnh Hòa Bình	TPHB	200.000	200.000			1.000	
4	Xây dựng Bảo tồn không gian Văn hóa dân tộc Mường gắn với du lịch tại huyện Tân Lạc,tỉnh Hòa Bình	Tân Lạc	90.000	90.000			500	
5	Tu bổ tôn tạo cảnh quan di tích Quốc gia Hang xóm trại xã Tân lập và Mái đá làng vành xã Yên Phú huyện Lạc Sơn	Lạc Sơn	30.000	30.000			500	
III	Lĩnh vực giáo dục						1.000	
1	Xây dựng mới Trường chuyên Hoàng Văn Thụ, tỉnh Hòa Bình	TPHB	200.000	200.000			1.000	
IV	Lĩnh vực y tế		30.000	30.000	0	0	1.000	
1	Đầu tư Xây mới nhà khoa Dược kết hợp khoa Dinh dưỡng và khoa Chống nhiễm khuẩn, Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Hòa Bình	TPHB	30.000	30.000			1.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch vốn năm 2025 từ nguồn thu từ sử dụng đất	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
				Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách TW	Vốn nước ngoài ODA		
V	Lĩnh vực khác		440.000	0	0	0	3.000	
1	Tái định cư đường cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình (giai đoạn II) và các dự án khác trên địa bàn thành phố Hòa Bình		220.000				1.500	
2	Dự án: Khu tái định cư tại tổ dân phố Chu, phường Trung Minh, thành phố Hòa Bình (phục vụ dự án kết nối giao thông thủy lợi tỉnh)		220.000				1.500	
VI	Đối ứng dự án ODA		7.027.111	1.097.236	0	0	20.000	
1	Dự án Phát triển hạ tầng du lịch tỉnh Hòa Bình	tỉnh Hòa Bình	2.937.111	601.209			10.000	
2	Dự án Phát triển đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	TPHB	1.490.000	178.882			2.000	
3	Dự án cầu Hòa Bình 6 và đường dẫn, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	TPHB	2.600.000	317.145			8.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2025 TỈNH HÒA BÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số 459/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021- 2025	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023 và kế hoạch vốn năm 2024	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ		17.832.587	14.605.087	11.143.072	3.624.668	6.814.769	6.369.881	
A	HOÀN TRẢ KẾ HOẠCH VỐN ỨNG TRƯỚC KẾ HOẠCH NGUỒN NSTW				97.971	0	97.971	97.971	Chi tiết tại Biểu 3.1 đính kèm
B	VỐN BỐ TRÍ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC		2.642.600	949.100	1.261.981	402.763	915.926	549.186	
I	Lĩnh vực giao thông		2.515.000	831.500	1.144.381	368.756	872.244	505.504	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025		1.375.000	623.000	656.661	319.715	548.158	311.418	
1	Đường Thị trấn Đà Bắc - Thanh Sơn Phú Thọ	2316; 12/10/2021	250.000	200.000	200.000	121.000	98.000	79.000	
2	Đường Hòa Bình đoạn Km3+600 - Km3+870 và đường Âu Cơ đi Cảng Bích Hạ	1730; 16/8/2021	95.000	94.500	94.500	61.972	7.000	7.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021- 2025	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023 và kế hoạch vốn năm 2024	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
3	Đường nối từ đường QH 8 với Đường An Dương Vương thành phố Hòa Bình	2329; 14/10/2021	250.000	150.000	150.000	88.520	107.319	61.480	
4	Đường nối từ đường Trần Hưng Đạo đến xã Dân Chủ kết nối với Quốc lộ 6	2693; 5/11/2020	600.000		122.061		293.962	122.061	
5	Đường khu Dân cư mới QH13; QH13B; QH 13C thị trấn Cao Phong, xã Bắc Phong.	2293; 08/10/2021	180.000	178.500	90.100	48.223	41.877	41.877	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025		1.140.000	208.500	487.720	49.041	324.086	194.086	
1	Đường xuyên tâm thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu	3046/QĐ-UBND ngày 21/12/2021	260.000	208.500	132.720	49.041	44.086	44.086	
2	Đường nối từ Quốc lộ 6 đi Độc Lập, Đù Sáng, đường 12B	2881/QĐ-UBND; 6/12/2021	450.000		255.000		150.000	80.000	
3	Đường Quang Tiến - Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình (giai đoạn 1)	2855/QĐ-UBND; 3/12/2021	430.000		100.000		130.000	70.000	
II	Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy lợi		127.600	117.600	117.600	34.007	10.000	10.000	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025		127.600	117.600	117.600	34.007	10.000	10.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021- 2025	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023 và kế hoạch vốn năm 2024	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
I	Dự án bảo vệ phát triển rừng tỉnh Hòa Bình	46/NQ-HĐND ngày 13/10/2021; 1505/QĐ- UBND ngày 26/7/2022	127.600	117.600	117.600	34.007	10.000	10.000	
III	Đối ứng ODA						33.682	33.682	
C	ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN CAO TỐC, LIÊN KẾT VÙNG, ĐƯỜNG VEN BIỂN, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM KHÁC		15.189.987	13.655.987	7.385.987	2.015.971	5.220.903	5.200.903	
(1)	Dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng		13.897.000	12.363.000	6.093.000	1.274.184	4.669.703	4.649.703	0
1	Đường liên kết vùng Hoà Bình với Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu)	497; 16/3/2022	4.120.000	4.120.000	2.500.000	1.274.184	1.066.703	1.056.703	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021- 2025	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023 và kế hoạch vốn năm 2024	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
2	dự án: Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (đoạn từ Km19+000-Km53+000 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình)	171/NQ-HĐND; 29/8/2022; 187/NQ-HĐND; 20/10/2022;198/ NQ-HĐND; 29/11/2022	9.777.000	8.243.000	3.593.000	0	3.603.000	3.593.000	
(2)	Đề án ổn định dân cư, phát triển KTXH vùng chuyển dân sông Đà		1.292.987	1.292.987	1.292.987	741.787	551.200	551.200	
1	Đường Trung tâm xã Đồng Chum đi xã Mường Chiềng, huyện Đà Bắc	2676; 17/11/2021	80.000	80.000	80.000	62.969	17.031	17.031	
2	Đường trục xã Phú Cường - Gò Lảo xã Ba Khan (nay là Sơn Thủy)	2822; 30/11/2021	300.000	300.000	300.000	105.266	194.734	194.734	
3	Nâng cấp tuyến đường liên xã Vây Nưa Tiên Phong	2869; 03/12/2021	400.000	400.000	400.000	203.316	196.684	196.684	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021- 2025	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023 và kế hoạch vốn năm 2024	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
4	Đường liên xã từ xóm Thung xã Suối Hoa huyện Tân Lạc đi xóm Dải, xã Bắc Phong huyện Cao Phong (Trước kia là Đường liên xã từ xóm Thung xã Trung Hòa, huyện Tân Lạc đi xóm Chiềng, xã Thung Nai huyện Cao Phong)	2672; 17/11/2021	80.000	80.000	80.000	53.668	26.332	26.332	
5	Tuyến đường xóm Nà Bó – xóm Cãi, xã Tân Thành, huyện Mai Châu (trước là Tuyến đường liên xã Nà Bó, xã Tân Mai - xóm Cãi, xã Tân Dân, huyện Mai Châu)	2671; 17/11/2021	80.000	80.000	80.000	60.614	19.386	19.386	
6	Đường 433 đi xóm Đầm Phế (Trung tâm xã Mường Tuồng cũ), xã Mường Chiềng, huyện Đà Bắc.	2674; 17/11/2021	80.000	80.000	80.000	60.300	19.700	19.700	
7	Nâng cấp đường Liên xã Nánh Nghê (trước kia là xã Suối Nánh)	2673; 17/11/2021	80.000	80.000	80.000	67.000	13.000	13.000	
8	Dự án đầu tư nâng cấp cấp cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư cho nhân dân các xã, phường vùng hồ Sông Đà, thành phố Hòa Bình	2912; 07/12/2021	66.000	66.000	66.000	51.115	14.885	14.885	
9	Dự án đầu tư nâng cấp cấp cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư cho nhân dân các xã vùng hồ Sông Đà, huyện Tân Lạc	2874; 3/12/2021	60.000	60.000	60.000	41.000	19.000	19.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2025		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021- 2025	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023 và kế hoạch vốn năm 2024	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
10	Dự án đầu tư nâng cấp cấp cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư cho nhân dân 04 xã (nay là 02 xã) vùng hồ Sông Đà, huyện Mai Châu	3086/QĐ-UBND; 06/12/2022	66.987	66.987	66.987	36.539	30.448	30.448	
D	Vốn thực hiện các CTMQG		0	0	2.397.133	1.205.934	579.969	521.821	
1	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số				1.445.223	697.647	347.120	345.880	Chi tiết tại Biểu số 5 đính kèm
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới				559.200	229.576	175.956	123.085	Chi tiết tại Biểu số 6 đính kèm
3	CTMTQG giảm nghèo bền vững				392.710	278.711	56.893	52.856	Chi tiết tại Biểu số 7 đính kèm

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

DANH MỤC HOÀN ỨNG TRƯỚC NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 459/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số vốn được phép ứng trước		Số vốn ứng trước đã thực hiện, giải ngân đến hết thời gian thanh toán cho phép	Số vốn đã bố trí hoàn trả tính đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (bố trí để hoàn ứng trước NSTW)	Ghi chú
		Số vốn	Văn bản về bố trí vốn ứng trước		Tổng số	Văn bản bố trí vốn hoàn trả		
	TỔNG SỐ	151.000		110.601	12.630		97.971	
1	Các dự án xây dựng TTCX	18.000	939/QĐ-TTg ngày 01/7/2009	17.573	2.526	- Năm 2010 bố trí thu hồi 2,526 tỷ đồng tại VB số 8451/BKHĐT-TH ngày 25/11/2010 và QĐ số 2556/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 và QĐ số 2245/QĐ-UBND ngày 18/11/2011	15.047	
2	Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng các dự án đường cứu hộ cứu nạn	40.000	QĐ 1962/QĐ-TTg ngày 25/10/2010	6.034	0		6.034	
3	Sửa chữa cấp bách hồ Vừng, xã Đông Lai, huyện Tân Lạc	4.000	6804/BKHĐT-KTNN; 11/9/2013	3.985	0		3.985	
4	Sửa chữa, nâng cấp hồ Khạt, Bai Vả, xã Thượng Cốc, huyện Lạc Sơn	4.000		4.000	0		4.000	
5	Sửa chữa, nâng cấp hồ Cha Lang, xã Bao La, huyện Mai Châu	3.000		3.000	0		3.000	
6	Sửa chữa, nâng cấp hồ Vốc, xã Xuất Hóa	4.000		4.000	0		4.000	
7	Sửa chữa, nâng cấp hồ Bai Cối, xã Đoàn Kết	5.000		5.000	0		5.000	
8	Sửa chữa, nâng cấp hồ Ngay, xã Mỹ Hòa	3.000		3.000	0		3.000	
9	Sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa	29.000	10404/BTC-ĐT ngày 29/7/2014	26.300	0		26.300	
9.1	- Sửa chữa, cấp bách hồ Vừng xã Đông Lai, huyện Tân Lạc	8.000		5.300	0		5.300	
9.2	- Sửa chữa, nâng cấp hồ Khạt Bai Vả, xã Thượng Cốc	5.000		5.000	0		5.000	
9.3	- Sửa chữa, nâng cấp hồ Cha Lang, xã Bao La huyện Mai Châu	3.000		3.000	0		3.000	
9.4	- Sửa chữa, nâng cấp hồ Vốc, xã Xuất Hóa	5.000		5.000	0		5.000	
9.5	- Sửa chữa, nâng cấp hồ Bai Cối, xã Đoàn Kết	8.000		8.000	0		8.000	
10	Cải tạo, sửa chữa cấp bách hồ Bai Cối, xã Đoàn Kết, huyện Yên Thủy	20.000	1861/QĐ-TTg ngày 10/10/2014	20.000	0		20.000	
11	Dự án trung tâm giống cây trồng giai đoạn I tỉnh Hoà Bình	7.000	939/QĐ-TTg ngày 01/7/2009	6.648	5.606	- Năm 2010 bố trí thu hồi 4,348 tỷ đồng tại VB số 8451/BKHĐT-TH ngày 25/11/2010 và QĐ số 2556/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 và QĐ số 2245/QĐ-UBND ngày 18/11/2011; - Năm 2014 bố trí thu hồi 1,258 tỷ đồng tại Văn bản số 16204/BTC-NSNN ngày 6/11/2014 của Bộ Tài chính	1.042	
12	Hệ thống xử lý nước sinh hoạt bị ô nhiễm tại xã Cổ Nghĩa, huyện Lạc Thủy	10.000	939/QĐ-TTg ngày 01/7/2009	7.061	4.498	- Năm 2010 bố trí thu hồi 4,498 tỷ đồng tại VB số 8451/BKHĐT-TH ngày 25/11/2010 và QĐ số 2556/QĐ-UBND ngày 31/12/2010;	2.563	
13	Dự án di dân tái định cư vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn xóm Châu, xã Tu Lý, huyện Đà Bắc	4.000	2110/TTg-KTN ngày 27/10/2014 và 8308/BKHĐT-KTNN ngày 4/11/2014	4.000	0		4.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2025 TỈNH HÒA BÌNH
(Kèm theo Nghị quyết số 459/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								Năm 2024								KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		KH vốn NSTW năm 2025						Ghi chú	
			Số quyết định	TMDT						Kế hoạch vốn NSTW			Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTW năm 2024 từ 1/1/2024 đến 30/9/2024			Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTW năm 2024 từ 1/1/2024 đến 31/12/2024			Giai đoạn 2021-2025	Trong đó: Đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024								
																					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số		Trong đó:
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)													
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tinh bảng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt																					
							Tổng số									Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại											
1	2	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	30	35	36	37	38	39	40	
	TỔNG SỐ				1.244.366	899.005	23.867	2.121.904	1.790.504	331.400	15.315	1.000	14.315	10.500	-	10.500	14.315	-	14.315	1.467.535	209.930	253.857	33.682	-	-	220.175		
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC				1.244.366	899.005	23.867	2.121.904	1.790.504	331.400	15.315	1.000	14.315	10.500	-	10.500	14.315	-	14.315	1.467.535	209.930	253.857	33.682	-	-	220.175		
I	Lĩnh vực Y tế				12.931	-	-	64.650	64.650	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	77.581	14.000	27.175	-	-	-	27.175		
I	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025				12.931	-	-	64.650	64.650	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	77.581	14.000	27.175	-	-	-	27.175		
I	Dự án Cung cấp thiết bị Y tế cho bệnh viện đa khoa huyện Lạc Thủy	31/12/2024	1038/QĐ-UBND ngày 19/6/2017	77.581	12.931			64.650	64.650		1.000	1.000								77.581	14.000	27.175					27.175	
II	Lĩnh vực cấp thoát nước				181.435	127.005	23.867	507.254	485.854	21.400	14.315	-	14.315	10.500	-	10.500	14.315	-	14.315	347.954	190.930	165.000	15.000	-	-	150.000		
(I)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025				181.435	127.005	23.867	507.254	485.854	21.400	14.315	0	14.315	10.500	0	10.500	14.315	0	14.315	347.954	190.930	165.000	15.000	0	0	150.000		
I	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Hòa Bình	31/12/2026	142; 4/2/2009; 1441; 17/10/2012; 1173; 3/7/2015; 1231; 15/6/2021	688.689	181.435	127.005	23.867	507.254	485.854	21.400	14.315		14.315	10.500		10.500	14.315		14.315	347.954	190.930	165.000	15.000				150.000	
III	Lĩnh vực giao thông				1.050.000	772.000	0	1.550.000	1.240.000	310.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.042.000	5.000	61.682	18.682	0	0	43.000		
(I)	Dự án khởi công mới năm 2025				1.050.000	772.000	0	1.550.000	1.240.000	310.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.042.000	5.000	61.682	18.682	0	0	43.000		
I	Dự án kết nối giao thông và thủy lợi tỉnh Hòa Bình với hệ thống hạ tầng giao thông quốc gia		1385/QĐ-TTg ngày 05/8/2021	2.600.000	1.050.000	772.000		1.550.000	1.240.000	310.000										1.042.000	5.000	61.682	18.682			43.000	Đề xuất của CĐT	

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 459/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch vốn đã bố trí năm 2022, 2023, 2024										Kế hoạch vốn năm 2025										Đơn vị tính: Triệu đồng					
STT	Danh mục	Tổng cộng	Trong đó								Tổng cộng	Trong đó								Tổng cộng	Trong đó								Tổng cộng	Trong đó							
			Vốn ngân sách trung ương						Vốn đối ứng NST	Vốn đối ứng NSH		Vốn ngân sách trung ương						Vốn đối ứng NST	Vốn đối ứng NSH		Vốn ngân sách trung ương						Vốn đối ứng NST	Vốn đối ứng NSH									
			Dự án 1	Dự án 2	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Tổng				Dự án 1	Dự án 2	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Tổng				Dự án 1	Dự án 2	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Tổng											
	Tổng cộng	1.606.026	147.836	189.800	1.005.288	72.000	45.100	1.460.024	5.470	140.532	1.072.298	114.693	72.800	768.080	68.745	43.750	1.068.068	4.230	0	347.120	33.143	70.924	237.208	3.255	1.350	345.880	1.240										
I	Các địa phương	1.545.856	147.836	189.800	990.088	37.000	40.600	1.405.324	0	140.532	1.019.573	114.693	72.800	754.480	37.000	40.600	1.019.573	0	0	339.675	33.143	70.924	235.608	0	0	339.675	0	0									
1	Huyện Đà Bắc	350.411	19.955	94.800	191.100	5.000	7.700	318.555	0	31.856	201.550	14.800	40.800	133.250	5.000	7.700	201.550			81.005	5.155	18.000	57.850	0	0	81.005											
2	Huyện Mai Châu	191.675	23.950	14.000	118.000	16.000	2.300	174.250	0	17.425	122.700	17.000	4.000	83.400	16.000	2.300	122.700			51.550	6.950	10.000	34.600	0	0	51.550											
3	Huyện Tân Lạc	186.890	18.000	35.000	113.300	0	3.600	169.900	0	16.990	114.100	14.150	0	96.350	0	3.600	114.100			45.724	3.850	24.924	16.950	0	0	45.724											
4	Huyện Lạc Sơn	224.618	26.498	0	173.300	0	4.400	204.198	0	20.420	165.700	18.500	0	142.800	0	4.400	165.700			38.498	7.998	0	30.500	0	0	38.498											
5	Huyện Kim Bôi	232.307	17.488	46.000	141.700	0	6.000	211.188	0	21.119	154.663	11.363	28.000	109.300	0	6.000	154.663			56.525	6.125	18.000	32.400	0	0	56.525											
6	Huyện Yên Thủy	162.704	8.425	0	124.688	7.000	7.800	147.913	0	14.791	122.305	6.000	0	101.505	7.000	7.800	122.305			25.608	2.425	0	23.183	0	0	25.608											
7	Huyện Cao Phong	119.504	16.640	0	76.200	9.000	6.800	108.640	0	10.864	77.400	16.000	0	45.600	9.000	6.800	77.400			31.240	640	0	30.600	0	0	31.240											
8	Huyện Lạc Thủy	31.900	6.400	0	22.600	0	0	29.000	0	2.900	27.100	6.400	0	20.700	0	0	27.100			1.900	0	0	1.900	0	0	1.900											
9	Huyện Lương Sơn	26.928	3.280	0	19.200	0	2.000	24.480	0	2.448	18.975	3.280	0	13.695	0	2.000	18.975			5.505	0	0	5.505	0	0	5.505											
10	Thành phố Hòa Bình	18.920	7.200	0	10.000	0	0	17.200	0	1.720	15.080	7.200	0	7.880	0	0	15.080			2.120	0	0	2.120	0	0	2.120											
II	Các Sở, ngành	60.170	0	0	15.200	35.000	4.500	54.700	5.470	0	52.725	0	0	13.600	31.745	3.150	48.495	4.230	0	7.445	0	0	1.600	3.255	1.350	6.205	1.240	0									
1	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	4.950	0	0	0	0	4.500	4.500	450	0	3.600					3.150	3.150	450	0	1.350	0	0	0	0	1.350	1.350	0										
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	38.500	0	0	0	35.000	0	35.000	3.500	0	34.245				31.745		31.745	2.500	0	4.255	0	0	0	3.255	0	3.255	1.000										
3	Sở Y tế	16.720	0	0	15.200	0	0	15.200	1.520	0	14.880			13.600			13.600	1.280	0	1.840	0	0	1.600	0	0	1.600	240										

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Biểu số 6

GIAO KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 459/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công trung hạn NSNN 2021-2025				Lũy kế vốn NSTW + NS tỉnh đã giao hết năm 2024			Giao NSTW + NS tỉnh năm 2025			Ghi chú	
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	Tổng cộng	1.118.400,00	559.200,00	223.680,00	335.520,00	606.922,73	436.113,89	170.808,84	175.956,27	123.085,11	52.871,16		
A	Công trình cấp xã	758.350,00	379.175,00	151.670,00	227.505,00	481.342,66	345.616,62	135.726,04	49.501,34	33.557,38	15.943,96		
I	Huyện Cao Phong	58.820,40	29.410,20	11.764,08	17.646,12	41.174,28	29.410,20	11.764,08	0,00	0,00	0,00	Hoàn thành	
II	Huyện Đà Bắc	41.404,90	20.702,45	8.280,98	12.421,47	24.640,70	17.600,50	7.040,20	4.342,73	3.101,95	1.240,78		
III	Huyện Kim Bôi	164.136,60	82.068,30	32.827,32	49.240,98	114.895,62	82.068,30	32.827,32	0,00	0,00	0,00	Hoàn thành	
IV	Huyện Lạc Sơn	92.737,20	46.368,60	18.547,44	27.821,16	60.674,04	43.338,60	17.335,44	4.242,00	3.030,00	1.212,00		
V	Huyện Lạc Thủy	64.104,00	32.052,00	12.820,80	19.231,20	36.766,80	26.262,00	10.504,80	8.106,00	5.790,00	2.316,00		
VI	Huyện Lương Sơn	80.130,00	40.065,00	16.026,00	24.039,00	47.274,38	32.919,38	14.355,00	8.816,62	7.145,62	1.671,00		
VII	Huyện Mai Châu	57.023,40	28.511,70	11.404,68	17.107,02	29.778,64	20.833,84	8.944,80	10.136,74	7.676,86	2.459,88		
VIII	Huyện Tân Lạc	93.552,20	46.776,10	18.710,44	28.065,66	56.749,34	40.535,90	16.213,44	8.737,20	6.240,20	2.497,00		
IX	Thành phố Hòa Bình	49.010,40	24.505,20	9.802,08	14.703,12	29.886,60	24.432,00	5.454,60	4.420,68	73,20	4.347,48		
X	Huyện Yên Thủy	57.430,90	28.715,45	11.486,18	17.229,27	39.502,26	28.215,90	11.286,36	699,37	499,55	199,82		
B	Hỗ trợ huyện phấn đấu đạt chuẩn NTM	196.210,00	98.105,00	39.242,00	58.863,00	91.180,07	65.697,27	25.482,80	46.166,93	32.407,73	13.759,20		
1	Huyện Cao Phong	98.105,00	49.052,50	19.621,00	29.431,50	31.363,57	20.644,77	10.718,80	37.309,93	28.407,73	8.902,20		
2	Huyện Yên Thủy	98.105,00	49.052,50	19.621,00	29.431,50	59.816,50	45.052,50	14.764,00	8.857,00	4.000,00	4.857,00		
C	Hỗ trợ nhiệm vụ đột xuất phát sinh; bổ sung huyện phấn đấu hoàn thành xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 (Yên Thủy, Cao Phong); hỗ trợ các địa phương tiếp tục hoàn thiện tiêu chí nông thôn mới đã đạt chuẩn giai đoạn trước nhưng mức độ chưa cao.	89.840,00	44.920,00	17.968,00	26.952,00	23.200,00	16.800,00	6.400,00	39.688,00	28.120,00	11.568,00		
1	Hỗ trợ nhiệm vụ đột xuất phát sinh (Công văn số 1486/BNN-VPĐP ngày 13/3/2023 của Bộ NNPTNT)	27.000,00	13.500,00	5.400,00	8.100,00	5.600,00	4.000,00	1.600,00	13.300,00	9.500,00	3.800,00		
	Hỗ trợ xây dựng Mô hình Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn huyện Cao Phong	27.000,00	13.500,00	5.400,00	8.100,00	5.600,00	4.000,00	1.600,00	13.300,00	9.500,00	3.800,00		
2	Hỗ trợ huyện phấn đấu hoàn thành xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 (Yên Thủy, Cao Phong) và hỗ trợ để các địa phương tiếp tục hoàn thiện tiêu chí nông thôn mới đã đạt chuẩn ở giai đoạn trước nhưng mức độ còn chưa cao.	62.840,00	31.420,00	12.568,00	18.852,00	17.600,00	12.800,00	4.800,00	26.388,00	18.620,00	7.768,00		
2.1	Huyện Yên Thủy	14.000,00	7.000,00	2.800,00	4.200,00	3.220,00	2.300,00	920,00	6.580,00	4.700,00	1.880,00		
2.2	Huyện Cao Phong	14.000,00	7.000,00	2.800,00	4.200,00	1.680,00	1.200,00	480,00	8.120,00	5.800,00	2.320,00		
2.3	Huyện Lạc Thủy	7.600,00	3.800,00	1.520,00	2.280,00	2.280,00	1.800,00	720,00	2.800,00	2.000,00	800,00		
2.4	Huyện Tân Lạc	6.200,00	3.100,00	1.240,00	1.860,00	2.100,00	1.500,00	600,00	2.240,00	1.600,00	640,00		
2.5	Huyện Lạc Sơn	6.040,00	3.020,00	1.208,00	1.812,00	2.380,00	1.700,00	680,00	1.848,00	1.320,00	528,00		
2.6	Huyện Đà Bắc	3.000,00	1.500,00	600,00	900,00	980,00	700,00	280,00	1.120,00	800,00	320,00		
2.7	Huyện Kim Bôi	3.000,00	1.500,00	600,00	900,00	980,00	700,00	280,00	1.120,00	800,00	320,00		
2.8	Huyện Lương Sơn	3.000,00	1.500,00	600,00	900,00	980,00	700,00	280,00	1.120,00	800,00	320,00		
2.9	Huyện Mai Châu	3.000,00	1.500,00	600,00	900,00	980,00	700,00	280,00	1.120,00	800,00	320,00		
2.10	Thành phố Hòa Bình	3.000,00	1.500,00	600,00	900,00	1.780,00	1.500,00	280,00	320,00	0,00	320,00		
D	Hỗ trợ Chương trình Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ	20.000,00	10.000,00	4.000,00	6.000,00	5.600,00	4.000,00	1.600,00	8.400,00	6.000,00	2.400,00		
I	Hỗ trợ các dự án đang triển khai từ năm 2024	11.300,00	5.650,00	2.260,00	3.390,00	5.600,00	4.000,00	1.600,00	2.310,00	1.650,00	660,00		
1	Huyện Yên Thủy	2.700,00	1.350,00	540,00	810,00	1.435,00	1.025,00	410,00	455,00	325,00	130,00	Nhu cầu kế hoạch trung hạn theo TMDT dự án được duyệt	
2	Huyện Mai Châu	3.600,00	1.800,00	720,00	1.080,00	1.995,00	1.425,00	570,00	525,00	375,00	150,00		
3	Huyện Kim Bôi	1.500,00	750,00	300,00	450,00	490,00	350,00	140,00	560,00	400,00	160,00		
4	Huyện Lạc Sơn	3.500,00	1.750,00	700,00	1.050,00	1.680,00	1.200,00	480,00	770,00	550,00	220,00		
II	Hỗ trợ các dự án khởi công mới năm 2025	8.700,00	4.350,00	1.740,00	2.610,00	0,00	0,00	0,00	6.090,00	4.350,00	1.740,00		
E	Hỗ trợ thực hiện các Chương trình chuyển đổi (theo Khoản a, Điều 6, Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ)	54.000,00	27.000,00	10.800,00	16.200,00	5.600,00	4.000,00	1.600,00	32.200,00	23.000,00	9.200,00		
I	Huyện Yên Thủy (Quyết định số 799/QĐ-BNN-VPĐP ngày 08/3/2023 của Bộ NNPTNT)	30.000,00	15.000,00	6.000,00	9.000,00	1.400,00	1.000,00	400,00	19.600,00	14.000,00	5.600,00		
	Mô hình thí điểm phát triển chuỗi giá trị sản phẩm OCOP được liên kết với vùng nguyên liệu địa phương tại xã Yên Trị, huyện Yên Thủy	30.000,00	15.000,00	6.000,00	9.000,00	1.400,00	1.000,00	400,00	19.600,00	14.000,00	5.600,00		

2	Hỗ trợ mô hình, chuyên đề khác	24.000,00	12.000,00	4.800,00	7.200,00	4.200,00	3.000,00	1.200,00	12.600,00	9.000,00	3.600,00	
2.1	Huyện Đà Bắc (Mô hình tỉnh chỉ đạo có hỗ trợ vốn sự nghiệp tại Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh)	4.000,00	2.000,00	800,00	1.200,00	840,00	600,00	240,00	1.960,00	1.400,00	560,00	
	Hỗ trợ mô hình phát triển du lịch nông thôn huyện Đà Bắc	4.000,00	2.000,00	800,00	1.200,00	840,00	600,00	240,00	1.960,00	1.400,00	560,00	
2.2	Huyện Kim Bôi (Quyết định số 4165/QĐ-BNN ngày 10/10/2023 của Bộ NNPTNT)	8.000,00	4.000,00	1.600,00	2.400,00	840,00	600,00	240,00	4.760,00	3.400,00	1.360,00	
	Hỗ trợ mô hình hệ thống thu gom xử lý và tái sử dụng rác thải cho nông dân tại xã Mỹ Hòa, huyện Kim Bôi	8.000,00	4.000,00	1.600,00	2.400,00	840,00	600,00	240,00	4.760,00	3.400,00	1.360,00	
2.3	Huyện Mai Châu (Mô hình tỉnh chỉ đạo có hỗ trợ vốn sự nghiệp tại Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 19/4/2024)	4.000,00	2.000,00	800,00	1.200,00	840,00	600,00	240,00	1.960,00	1.400,00	560,00	
	Hỗ trợ mô hình phát triển du lịch nông thôn, huyện Mai Châu	4.000,00	2.000,00	800,00	1.200,00	840,00	600,00	240,00	1.960,00	1.400,00	560,00	
2.4	Huyện Tân Lạc (Quyết định số 2478/QĐ-BNN ngày 20/6/2023 của Bộ NNPTNT)	8.000,00	4.000,00	1.600,00	2.400,00	1.680,00	1.200,00	480,00	3.920,00	2.800,00	1.120,00	
	Hỗ trợ mô hình phát triển du lịch cộng đồng gắn với bản sắc dân tộc Mường tại xã Văn Sơn, huyện Tân Lạc.	8.000,00	4.000,00	1.600,00	2.400,00	1.680,00	1.200,00	480,00	3.920,00	2.800,00	1.120,00	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 459/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	KH vốn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn đã bố trí năm 2022, 2023, 2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			NSTW	Đối ứng NST	Đối ứng NSH		NSTW	Đối ứng NST	Đối ứng NSH		NSTW	Đối ứng NST	Đối ứng NSH	
	Tổng cộng	418.427	380.388	8.088	20.377	235.844	231.793	4.051	0	56.893	52.856	4.037	0	
A	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo	329.463	299.512	0	20.377	168.630	168.630	0	0	35.143	35.143	0	0	
I	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo, các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn	224.150	203.773	0	20.377	168.630	168.630	0	0	35.143	35.143	0	0	
1	Huyện Đà Bắc	224.150	203.773		20.377	168.630	168.630			35.143	35.143			
II	Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025	105.313	95.739	0	9.574	95.739	95.739	0	0	0	0	0	0	
1	Huyện Đà Bắc	105.313	95.739		9.574	95.739	95.739			0	0			
B	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	88.964	80.876	8.088	0	67.214	63.163	4.051	0	21.750	17.713	4.037	0	
I	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	88.964	80.876	8.088	0	67.214	63.163	4.051	0	21.750	17.713	4.037	0	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	88.964	80.876	8.088		67.214	63.163	4.051		21.750	17.713	4.037		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH